

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Mã cổ phiếu: FCN

Báo cáo này gồm :

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất



Hà Nội - Tháng 11 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

	MS	TM	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.479.334.421.597	1.411.606.628.946
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	159.442.369.497	236.575.321.193
1. Tiền	111		130.748.210.516	153.810.884.434
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.694.158.981	82.764.436.759
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		831.729.363.849	1.016.646.607.817
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		635.332.546.998	910.131.285.563
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		110.261.983.749	13.753.542.130
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	89.705.560.613	97.182.090.424
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.570.727.511)	(4.420.310.300)
IV- Hàng tồn kho	140		445.341.412.388	155.612.226.514
1. Hàng tồn kho	141	5.3	445.341.412.388	155.612.226.514
V- Tài sản ngắn hạn khác	150	5.4	42.821.275.863	2.772.473.422
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		986.438.617	2.465.901.069
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		41.440.924.437	87.292.488
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		393.912.809	219.279.865
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		986.655.302.162	786.481.667.534
I Các khoản phải thu dài hạn	210		3.464.118.208	4.202.274.888
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	3.464.118.208	4.202.274.888
II- Tài sản cố định	220		433.618.469.902	403.572.076.996
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	166.668.070.267	151.483.805.610
- Nguyên giá	222		316.597.494.530	264.839.186.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(149.929.424.263)	(113.355.380.870)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	191.058.770.573	184.793.418.040
- Nguyên giá	225		232.893.800.810	219.560.019.724
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(41.835.030.237)	(34.766.601.684)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	75.891.629.062	67.294.853.346
- Nguyên giá	228		80.927.325.828	70.873.665.828
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.035.696.766)	(3.578.812.482)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		56.729.591.335	15.201.082.845
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	56.729.591.335	15.201.082.845
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		471.636.536.893	348.550.150.682
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.10	326.480.896.893	235.458.510.682
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	145.155.640.000	113.091.640.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		21.206.585.824	14.956.082.123
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	19.694.221.834	13.356.087.714
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.512.363.990	1.599.994.409
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.465.989.723.759	2.198.088.296.480

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/09/2015	01/01/2015
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.682.681.682.839	1.400.787.265.813
I- Nợ ngắn hạn	310		1.158.830.168.028	1.031.869.885.615
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		357.033.094.831	553.584.197.758
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		230.212.725.332	6.657.059.371
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	3.979.644.707	57.275.006.276
4. Phải trả người lao động	314		7.337.883.955	3.568.010.776
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	90.073.587.657	207.483.980.578
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		90.031.420	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	21.089.521.725	505.074.464
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	443.393.907.952	189.209.190.765
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.184.687.504	3.679.093.200
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.435.082.945	9.908.272.427
II- Nợ dài hạn	330		523.851.514.811	368.917.380.198
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		227.896.547	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	189.658.820.753	167.452.582.687
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		328.085.000.000	195.585.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.879.797.511	5.879.797.511
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		712.867.241.119	733.802.167.192
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	712.867.241.119	733.802.167.192
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		457.228.540.000	457.228.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			457.228.540.000	457.228.540.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.538.983.822	34.538.983.821
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		62.896.154.025	52.664.242.304
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		158.203.563.272	189.370.401.067
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			92.343.143.643	189.370.401.067
- LNST chưa phân phối kỳ này			65.860.419.629	
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		70.440.799.801	63.498.863.475
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	440		2.465.989.723.759	2.198.088.296.480

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

Trương Tuấn Tú



Tổng Giám đốc

Trần Trọng Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Mẫu B 02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	341.193.147.727	120.797.621.321	884.502.143.352	590.631.010.534
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		341.193.147.727	120.797.621.321	884.502.143.352	590.631.010.534
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.20	284.148.574.172	92.410.693.325	727.513.425.504	463.612.454.402
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		57.044.573.555	28.386.927.996	156.988.717.848	127.018.556.132
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	2.514.038.185	2.050.937.443	23.793.212.003	10.265.507.077
7.	Chi phí tài chính	22	5.22	17.240.649.705	6.503.841.283	42.118.299.055	18.068.354.870
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.561.846.944	6.387.846.569	34.350.901.202	16.154.206.515
8.	Chi phí bán hàng	24		3.248.860.907	1.484.605.865	10.475.628.684	8.106.656.511
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28.241.931.704	14.768.493.192	64.007.159.738	44.921.317.824
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		10.827.169.424	7.680.925.099	64.180.842.374	66.187.734.004
11.	Thu nhập khác	31	5.23	19.994.709.793	20.578.258.917	41.999.924.684	76.111.430.583
12.	Chi phí khác	32	5.24	18.401.137.117	21.469.421.791	42.940.539.529	77.762.962.927
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.593.572.676	(891.162.874)	(940.614.845)	(1.651.532.344)
14.	Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		5.603.630.145	(179.833.346)	15.412.937.926	5.380.505.665
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+ 45)	50		18.024.372.245	6.609.928.879	78.653.165.455	69.916.707.325
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	2.673.186.070	1.618.645.692	10.048.042.766	12.926.070.962
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(57.954.630)	87.630.419	93.433.960
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		15.351.186.175	5.049.237.817	68.517.492.270	56.897.202.403
19.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(717.993.325)	(452.622.929)	224.633.591	2.430.575.008
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		16.069.179.500	5.501.860.746	68.292.858.679	54.466.627.395
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	351	128	1.494	1.269

Người lập biểu

Phạm Vương Cường

Phạm Vương Cường

Kế toán trưởng

Trương Tuấn Tú

Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Mẫu B03-DN

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
		01/01/2015 đến 30/09/2015	01/01/2014 đến 30/09/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	78.653.165.455	69.916.707.325
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	49.715.216.245	34.793.743.454
- Các khoản dự phòng	03	(1.343.988.485)	(2.355.376.250)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(238.358.105)	818.124.942
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(22.621.434.071)	(8.102.036.227)
- Chi phí lãi vay	06	34.350.901.202	16.154.206.515
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	138.515.502.241	111.225.369.759
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	145.064.348.963	37.051.243.716
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(289.729.185.874)	(56.111.358.570)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(102.438.967.136)	(131.896.530.155)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.858.671.668)	(3.753.461.394)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(34.350.901.202)	(16.154.206.515)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(35.024.289.139)	(42.307.544.042)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	19.288.000.000	61.715.091
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(55.958.027.060)	(21.923.462.844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(219.492.190.875)	(123.808.234.954)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(125.741.835.092)	(227.143.054.460)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	41.316.185.169	76.101.558.282
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.000.000.000	5.123.896.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(123.086.386.211)	(181.703.650.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	30.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.316.663.615	9.275.779.166
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(188.195.372.519)	(288.345.471.012)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	19.879.550.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	824.455.860.479	648.743.457.622
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(422.712.891.589)	(347.677.766.188)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(27.717.152.447)	(30.386.011.113)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.709.562.850)	(39.754.668.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	330.316.253.593	250.804.562.121

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
		01/01/2015 đến 30/09/2015	01/01/2014 đến 30/09/2014
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(77.371.309.801)	(161.349.143.845)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	236.575.321.193	360.151.040.948
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	238.358.105	(772.584.397)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	159.442.369.497	198.029.312.706

Người lập biểu

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thăng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần gần nhất tính đến thời điểm 30/09/2015 là lần thứ 19 ngày 07 tháng 07 năm 2015.

Các Công ty con là:

- Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000246 ngày 25 tháng 09 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour theo giấy chứng nhận đầu tư số 011032002204 ngày 17 tháng 01 năm 2014. Trong đó, Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình Ngầm FECON góp 2.537.250 USD (Hai triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi đô la Mỹ), chiếm 50.5% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt, máy móc thiết bị, văn phòng; Công ty TNHH tập đoàn xây dựng hạ tầng vịnh cảng Thượng Hải góp 2.450.000 USD (Hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đô la Mỹ), chiếm 49% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt và máy móc thiết bị; ông Nguyễn Chí Công góp 25.000 USD (Hai mươi lăm nghìn đô la Mỹ) chiếm 0,5% vốn điều lệ, góp vốn bằng tiền mặt.
- Công ty Cổ phần FECON MILTEC hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 502032000190 ngày 21/11/2011 của Ban Quản lý khu kinh tế Tỉnh Long An. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và công trình ngầm FECON nắm giữ 50,29% vốn điều lệ và có quyền kiểm soát, chi phối doanh nghiệp.
 - Viện Nền móng và Công trình ngầm được thành lập theo Quyết định số 090905/QĐ/HDQT-FECON ngày 01 tháng 10 năm 2009 và được Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 262/ĐK-KH&CN lần đầu ngày 19/01/2010; thay đổi đăng ký lần thứ ba (03) ngày 18/05/2011, thay đổi đăng ký lần thứ năm (05) ngày 01/10/2012. Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ.
 - Trường PTTH Ý Yên chuyển đổi từ Trường phổ thông dân lập (thành lập theo Quyết định số 995/1998/QĐ-UB ngày 28 tháng 07 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định) thành Trường Trung học phổ thông tư thục theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON.
 - Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011032002731 cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, mã số thuế 0106733254. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Thi công xây dựng, xây lắp.

Địa chỉ đăng ký: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị; Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA); Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT); Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình; Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng; Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 22/12/2014, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 22/12/2014, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký, áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1/1/2015. Bãi bỏ phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Kế toán trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán các Báo cáo tài chính kỳ kế toán của Công ty và Báo cáo tài chính kỳ kế toán của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ kế toán được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

Các thay đổi trong chính sách kế toán

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán so với kỳ trước.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính năm tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng giao dịch thanh toán. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có số dư gốc ngoại tệ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Thuê tài sản

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và

khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể, máy móc, thiết bị thời gian sử dụng từ 5 đến 8 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng văn phòng tại Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng tài sản thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm và 25 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm. Tiền thuê văn phòng tháp CEO và chi phí mua quyền sử dụng đất Cụm công nghiệp Thi Sơn.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng Xây dựng

Doanh thu và chi phí của Hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến Hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện Hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu Hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của Hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	36.405.184.595	32.104.035.982
Tiền gửi Ngân hàng	94.343.025.921	121.706.848.452
Các khoản tương đương tiền	28.694.158.981	82.764.436.759
Tổng	159.442.369.497	236.575.321.193

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng	59.754.528.973	91.600.447.691
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	8.950.122.357	59.400.000
BHXH nộp thừa	-	7.656.050
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	513.086.815	513.086.815
Công ty TNHH MTV đầu tư và thương mại Hà Việt	4.415.833.610	4.415.833.610
Phải thu khác	16.071.988.858	585.666.258
Tổng	89.705.560.613	97.182.090.424

5.3 Hàng tồn kho

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.941.364.625	11.613.305.456
Công cụ, dụng cụ	847.232.257	47.854.500
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	421.916.095.261	139.827.127.391
Thành phẩm	4.738.725.945	3.530.437.648
Hàng hoá	5.897.994.300	
Hàng gửi đi bán	-	593.501.519
Tổng	445.341.412.388	155.612.226.514

5.4 Tài sản ngắn hạn

5.4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	206.197.929	261.688.354
Chi phí Quảng cáo	-	43.355.612
Chi phí bảo hiểm	310.261.211	270.714.868
Sửa chữa văn phòng	26.250.000	
Chi phí mua phần mềm	8.083.333	80.458.333
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	-	
Chi phí thuê văn phòng	202.383.424	391.562.909
Chi phí đăng tuyển dụng	-	3.547.500
Chi phí bảo hộ lao động	14.758.333	792.008.167
Chi phí khác	218.504.387	622.565.326
Tổng	986.438.617	2.465.901.069

5.4.2 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	40.141.769.871	87.292.488
Thuế giá trị gia tăng hàng NK nộp thừa	1.299.154.566	219.279.865
Phải thu khác từ nhà nước	393.912.809	
Tổng	41.834.837.246	306.572.353

5.5 Phải thu dài hạn khác

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn cho Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính VCB	900.000.000	1.713.556.680
Ký quỹ, ký cược dài hạn cho Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.860.000.000	1.860.000.000
Đặt cọc tiền thuê đất	628.718.208	628.718.208
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	75.400.000	
Tổng	3.464.118.208	4.202.274.888

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B.09 - DN/HN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2015	12.008.598.364	219.522.752.558	22.287.695.196	569.017.486	10.451.122.876	264.839.186.480
Tăng trong kỳ	1.064.857.000	88.533.404.898	4.102.270.909	202.272.727	2.859.690.157	96.762.495.691
Mua trong kỳ	-	58.271.351.253	4.102.270.909	202.272.727	2.859.690.157	65.435.585.046
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	27.911.133.600	-	-	-	27.911.133.600
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.064.857.000	2.350.920.045	-	-	-	3.415.777.045
Giảm trong kỳ	-	43.091.670.351	1.912.517.290	-	-	45.004.187.641
Thanh lý, nhượng bán	-	43.091.670.351	1.912.517.290	-	-	45.004.187.641
Số dư tại 30/09/2015	13.073.455.364	264.964.487.105	24.477.448.815	771.290.213	13.310.813.033	316.597.494.530
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2015	4.537.200.031	93.389.874.055	12.372.218.731	418.648.244	2.637.439.809	113.355.380.870
Tăng trong kỳ	504.130.625	36.698.512.414	2.462.336.304	82.966.071	1.441.958.043	41.189.903.457
Khấu hao trong kỳ	504.130.625	21.611.635.527	2.462.336.304	82.966.071	1.441.958.043	26.103.026.570
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	15.086.876.887	-	-	-	15.086.876.887
Giảm trong kỳ	-	2.737.132.120	1.878.727.944	-	-	4.615.860.064
Thanh lý, nhượng bán	-	2.348.759.761	1.868.780.217	-	-	4.217.539.978
Giảm khác	-	388.372.359	9.947.727	-	-	398.320.086
Số dư tại 30/09/2015	5.041.330.656	127.351.254.349	12.955.827.091	501.614.315	4.079.397.852	149.929.424.263
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2015	7.471.398.333	126.132.878.503	9.915.476.465	150.369.242	7.813.683.067	151.483.805.610
Tại 30/09/2015	8.032.124.708	137.613.232.756	11.521.621.724	269.675.898	9.231.415.181	166.668.070.267

5.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2015	219.560.019.724	219.560.019.724
Tăng trong kỳ	41.244.914.686	41.244.914.686
Thuê tài chính trong kỳ	41.244.914.686	41.244.914.686
Giảm trong kỳ	27.911.133.600	27.911.133.600
Giảm tài sản cố định thuê tài chính	27.911.133.600	27.911.133.600
Số dư tại 30/09/2015	232.893.800.810	232.893.800.810
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2015	34.766.601.684	34.766.601.684
Tăng trong kỳ	22.155.305.391	22.155.305.391
Khấu hao trong kỳ	22.155.305.391	22.155.305.391
Giảm trong kỳ	15.086.876.838	15.086.876.838
Giảm tài sản cố định thuê tài chính	-	-
Giảm khác	15.086.876.838	15.086.876.838
Số dư tại 30/09/2015	41.835.030.237	41.835.030.237
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2015	184.793.418.040	184.793.418.040
Tại 30/09/2015	191.058.770.573	191.058.770.573

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2015	69.781.785.119	576.152.952	515.727.757	70.873.665.828
Tăng trong kỳ	10.053.660.000	-	-	10.053.660.000
Mua trong năm	10.053.660.000	-	-	10.053.660.000
Số dư tại 30/09/2015	79.835.445.119	576.152.952	515.727.757	80.927.325.828
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2015	2.929.845.581	348.180.688	300.786.213	3.578.812.482
Tăng trong kỳ	1.341.135.231	87.313.983	28.435.070	1.456.884.284
Khấu hao trong kỳ	1.341.135.231	87.313.983	28.435.070	1.456.884.284
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2015	4.270.980.812	435.494.671	329.221.283	5.035.696.766
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2015	66.851.939.538	227.972.264	214.941.544	67.294.853.346
Tại 30/09/2015	75.564.464.307	140.658.281	186.506.474	75.891.629.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí xây dựng - Trường THPT Ý Yên	159.525.000	188.116.000
Chi phí xây dựng phần mềm quản lý SAP	21.094.134.845	15.012.966.845
Mua sắm TSCĐ khác	35.475.931.490	-
Tổng	56.729.591.335	15.201.082.845

5.10 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON	169.900.782.255	163.947.857.047
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải	74.604.834.638	71.510.653.635
Công ty CP Hạ tầng FECON	81.975.280.000	-
Tổng	326.480.896.893	235.458.510.682

5.11 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	2.155.640.000	1.331.640.000
Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng	7.000.000.000	7.000.000.000
Tổng công ty XD công trình giao thông 1	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty cổ phần hạ tầng FCC	64.000.000.000	34.760.000.000
Công ty cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	2.000.000.000	-
Tổng	145.155.640.000	113.091.640.000

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	10.418.026.832	7.053.058.107
Chi phí quảng cáo	222.462.221	137.083.333
Chi phí sửa chữa văn phòng	2.057.987.668	938.074.754
Tiền thuê văn phòng	4.707.188.729	4.793.824.106
Chi phí phần mềm	4.861.111	116.633.333
Chi phí bảo lãnh phát hành trái phiếu	1.911.111.111	-
Chi phí khác	372.584.162	317.414.081
Tổng	19.694.221.834	13.356.087.714

5.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Đông Đô	206.920.796.460	121.070.567.392
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	223.068.036.224	62.612.348.514
- Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam - CN Thái Bình	-	4.177.250.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN HCM	7.941.339.008	1.349.024.859
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi Nhánh Sở Giao Dịch 1	4.843.736.260	
- Vay khác	620.000.000	
Tổng	443.393.907.952	189.209.190.765

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	410.067.820	30.265.844.459
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.773.474.491	26.517.450.404
Thuế thu nhập cá nhân	796.102.396	491.711.413
Các khoản phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	-	
Tổng	3.979.644.707	57.275.006.276

5.15 Chi phí phải trả

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Trích chi phí các công trình	90.073.587.657	207.412.757.245
Chi phí phải trả khác	-	71.223.333
Tổng	90.073.587.657	207.483.980.578

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	602.751.633	125.388.910
Bảo hiểm xã hội	791.085.292	236.677.714
Bảo hiểm y tế	456.378.931	
Bảo hiểm thất nghiệp	60.488.429	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.178.817.440	143.007.840
<i>Phải trả Shanghai Harbour soft soil treatment engineering</i>	<i>7.154.000.000</i>	
<i>Phải trả khác</i>	<i>12.024.817.440</i>	<i>143.007.840</i>
Tổng	21.089.521.725	505.074.464

5.17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay dài hạn	390.989.012.183	243.175.206.383
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	2.671.875.000	3.265.625.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	1.635.348.000	2.453.022.000
- Phát hành trái phiếu	328.085.000.000	195.585.000.000
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi Nhánh Sở Giao Dịch 1	16.257.729.800	
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô - VND	962.000.000	494.500.000
- Công ty Shanghai Harbour Brunei	41.377.059.383	41.377.059.383
Nợ thuê tài chính	126.754.808.570	119.862.376.304
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	32.709.950.416	45.421.234.694
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	15.785.858.154	388.639.610
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	78.259.000.000	74.052.502.000
Tổng	517.743.820.753	363.037.582.687

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B09 - DN/HN

5.18. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	397.591.180.000	34.538.983.821	35.157.778.716	11.478.889.358	137.751.276.249	616.518.108.144
Tăng trong năm	59.637.360.000	-	4.018.384.153	2.009.190.077	183.820.783.190	253.504.101.573
Tăng vốn	59.637.360.000				59.637.360.000	59.637.360.000
Lợi nhuận sau thuế					117.445.409.368	117.445.409.368
Tăng khác			4.018.384.153	2.009.190.077	66.375.373.822	76.421.332.205
Giảm trong năm	-	-	-	-	132.201.658.373	132.201.658.373
Giảm khác					132.201.658.373	132.201.658.373
Số dư tại 31/12/2014	457.228.540.000	34.538.983.821	39.176.162.869	13.488.079.435	189.370.401.067	733.802.167.192
Số dư tại 01/01/2015	457.228.540.000	34.538.983.821	52.664.242.304	-	189.370.401.067	733.802.167.192
Tăng trong kỳ	-	-	10.231.911.721	-	68.552.492.270	78.784.403.991
Lợi nhuận sau thuế					68.517.492.270	68.517.492.270
Trích các quỹ			10.231.911.721		-	10.231.911.721
Tăng khác					35.000.000	35.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	99.719.330.065	99.719.330.065
Phân phối lợi nhuận					20.463.823.442	20.463.823.442
Chia cổ tức					45.722.854.000	45.722.854.000
Giảm khác					33.532.652.623	33.532.652.623
Số dư tại 30/09/2015	457.228.540.000	34.538.983.821	62.896.154.025	-	158.203.563.272	712.867.241.118

5.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Vốn góp đầu kỳ	457.228.540.000	397.591.180.000
Vốn góp tăng trong kỳ		59.637.360.000
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	457.228.540.000	457.228.540.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	66.186.677.442	89.562.882.384

5.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.722.854	45.722.854
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.722.854	45.722.854
Cổ phiếu phổ thông	45.722.854	45.722.854
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.722.854	39.759.118
Cổ phiếu phổ thông	45.722.854	45.722.854
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa	99.201.161.491	251.430.800.014
Doanh thu bán thành phẩm	99.666.595.195	1.457.698.636
Doanh thu xây lắp	625.800.389.591	273.283.672.570
Doanh thu cung cấp dịch vụ	58.905.129.575	63.082.880.814
Doanh thu khác	928.867.500	1.375.958.500
Tổng	884.502.143.352	590.631.010.534

5.20 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Giá vốn hàng bán	98.981.788.893	224.984.698.355
Giá vốn thành phẩm đã bán	91.858.008.364	1.083.460.773
Giá vốn của hoạt động xây lắp	495.522.292.216	197.139.671.657
Giá vốn của dịch vụ	40.047.351.667	38.986.987.892
Giá vốn khác	1.103.984.364	1.417.635.725
Tổng	727.513.425.504	463.612.454.402

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.740.423.615	3.441.055.166
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	734.839.219	5.834.724.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.368.709.169	2.093.517
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.949.240.000	987.634.394
Tổng	23.793.212.003	10.265.507.077

5.22 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Chi phí lãi vay	34.350.901.202	16.154.206.515
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.116.814.541	108.250.184
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	792.341.923	1.805.759.336
Chi phí tài chính khác	858.241.389	138.835
Tổng	42.118.299.055	18.068.354.870

5.23 Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Thanh lý tài sản cố định	41.316.185.169	76.101.558.282
Thu nhập từ bán phế liệu, sản phẩm lỗi thời		
Điều chỉnh giảm thu nhập khác năm 2013	-	(41.780.000)
Các khoản khác	683.739.515	51.652.301
Tổng	41.999.924.684	76.111.430.583

5.24 Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	42.940.539.529	77.762.962.927
Chi phí khác	40.788.028.900	77.275.301.221
Tổng	2.152.510.629	487.661.706
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	(940.614.845)	(1.651.532.344)

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.048.042.766	12.926.070.962
Cộng	10.048.042.766	12.926.070.962

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	68.517.492.270	56.897.202.403
Lợi ích của cổ đông thiểu số	224.633.591	2.430.575.008
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	68.292.858.679	54.466.627.395
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45.722.854	42.922.204
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.494	1.269

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2015



Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng

